

Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế thải, phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị thuê, mượn

1. Trình tự thực hiện:

Căn cứ các hình thức (bán tại thị trường Việt Nam, Xuất khẩu trả ra nước ngoài, Chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác tại Việt Nam, Biểu, tặng tại Việt Nam, Tiêu hủy tại Việt Nam) theo quy định tại khoản 36 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 (sửa đổi, bổ sung Thông tư 38, 39) để thực hiện thủ tục hải quan tương ứng như sau:

a) Thủ tục hải quan bán, biểu tặng nguyên liệu, vật tư dư thừa, bán thành phẩm, thành phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn, phế liệu, phế phẩm tại thị trường Việt Nam:

a.1) Trường hợp người mua, người được biểu tặng là bên nhận gia công thì thực hiện thủ tục thay đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Điều 21 Thông tư này;

a.2) Trường hợp người mua, người được biểu tặng là tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này;

a.3) *Phế liệu, phế phẩm được tạo thành trong quá trình gia công khi tiêu thụ nội địa không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai nộp thuế với cơ quan thuế nội địa theo quy định của pháp luật về thuế.*

Trường hợp nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm tiêu thụ nội địa nhưng tổ chức, cá nhân khai dưới dạng phế liệu, phế phẩm, căn cứ mã số HS, thực tế hàng hóa do tổ chức, cá nhân thông báo và các thông tin thu thập được, ... cơ quan hải quan xác định không phải là phế liệu, phế phẩm thì bị xử lý theo quy định.

b) Thủ tục xuất trả nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm; phế liệu, phế phẩm ra nước ngoài trong thời gian thực hiện hợp đồng gia công hoặc khi hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực thực hiện như thủ tục xuất trả ra nước ngoài theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

Thủ tục xuất trả máy móc, thiết bị tạm nhập ra nước ngoài trong thời gian thực hiện hợp đồng gia công hoặc khi hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực thực hiện như thủ tục xuất trả ra nước ngoài theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 28 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ;

c) Thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn theo chỉ định của bên đặt gia công sang hợp đồng gia công khác cùng

hoặc khác đối tác nhận, đặt gia công hoặc theo chỉ định của bên đặt gia công trong trường hợp hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, thực hiện theo thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 86 Thông tư này;

d) Thủ tục tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm; máy móc, thiết bị; phế liệu, phế phẩm:

d.1) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân:

d.1.1) Trước khi tiêu hủy, tổ chức, cá nhân gửi thông báo việc tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm; máy móc, thiết bị; phế liệu, phế phẩm theo mẫu số 22a Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này thông qua Hệ thống hoặc theo mẫu số 18b/THHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan hải quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều 60 Thông tư này trong trường hợp Hệ thống chưa đáp ứng hoặc gặp sự cố;

d.1.2) Sửa đổi, bổ sung thông tin đã thông báo cho cơ quan hải quan trong trường hợp phát hiện có sai sót hoặc theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

d.1.3) Bàn giao hàng hoá tiêu hủy cho đơn vị có chức năng xử lý, tiêu hủy theo quy định của pháp luật về môi trường; chịu trách nhiệm thực hiện việc tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d.1.4) Trường hợp hàng hoá tiêu hủy không thuộc đối tượng phải giám sát trực tiếp của cơ quan hải quan thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc tiêu hủy, tổ chức, cá nhân gửi 01 bản chụp chứng từ chứng minh hoàn thành việc tiêu hủy có xác nhận của các bên liên quan cho cơ quan hải quan tiếp nhận báo cáo quyết toán được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 60 Thông tư này;

d.1.5) Lưu giữ hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp; giấy phép môi trường của doanh nghiệp thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; chứng từ chứng minh hàng hoá được phép tiêu hủy như quyết định thanh lý tài sản, văn bản đồng ý tiêu hủy của bên thuê gia công, chứng từ liên quan khác và xuất trình cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu.

d.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

d.2.1) Giám sát trực tiếp quá trình tiêu hủy đối với nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm; phế phẩm; máy móc, thiết bị; Giám sát trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro đối với tiêu hủy phế liệu.

Đối với tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm; phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị của doanh nghiệp ưu tiên, cơ quan hải quan quyết định giám sát trực tiếp trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro;

d.2.2) Tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thông báo tiêu hủy. Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa khai đầy đủ chỉ tiêu thông tin theo quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân để sửa đổi, bổ sung;

d.2.3) Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận đầy đủ thông tin tiêu hủy, cơ quan hải quan kiểm tra, xác định các trường hợp phải giám sát hoặc không giám sát và thông báo cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp phải giám sát trực tiếp thì ngay sau khi kết thúc tiêu hủy, công chức hải quan thì lập Biên bản giám sát tiêu hủy theo mẫu số 18c/GSTH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

d.2.4) Trường hợp địa điểm tiêu hủy không thuộc địa bàn quản lý thì Đội trưởng Hải quan nơi tiếp nhận thông báo tiêu hủy có văn bản đề nghị cơ quan Hải quan quản lý địa bàn nơi có địa điểm tiêu hủy thực hiện giám sát trực tiếp trong đó ghi số niêm phong, thời gian niêm phong, biển số phương tiện vận chuyển kèm Thông báo tiêu hủy theo mẫu số 18b/THHH/GSQL Phụ lục V Thông tư này và niêm phong phương tiện; bàn giao hàng hóa cho tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm vận chuyển để bàn giao cho Hải quan nơi giám sát trực tiếp quá trình tiêu hủy.

Trường hợp phát sinh các vấn đề cần xử lý liên quan đến quá trình tiêu hủy thì hải quan nơi tiếp nhận thông báo tiêu hủy và hải quan giám sát trực tiếp quá trình tiêu hủy phối hợp xử lý.

Kết thúc việc tiêu hủy, cơ quan hải quan nơi giám sát tiêu hủy lập Biên bản giám sát tiêu hủy theo mẫu số 18c/GSTH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và gửi 01 bản cho cơ quan hải quan nơi đề nghị giám sát tiêu hủy để lưu hồ sơ theo quy định;

d.2.5) Cập nhật kết quả giám sát tiêu hủy trên Hệ thống chậm nhất 01 ngày kể từ ngày lập hoặc nhận được Biên bản giám sát.

2. Cách thức thực hiện:

Hình thức: trực tiếp và trực tuyến

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 và Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính).

- Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ), người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 của Bộ Tài chính.

- Trường hợp tiêu hủy, người khai hải quan thực hiện thông báo tiêu hủy theo mẫu số 18b/THHH/GSQL Phụ lục V Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 121/TT-BTC.

- Kết thúc tiêu hủy, cơ quan hải quan và người khai hải quan lập Biên bản giám sát tiêu hủy theo mẫu số 18c/GSTH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 121/TT-BTC.

4. Thời hạn giải quyết:

- Trực tiếp: 02 giờ
- Trực tuyến: 02 giờ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX).

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông quan hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu, Tiêu hủy hàng hóa hoặc xác nhận vào văn bản thông báo đề nghị chuyển sang hợp đồng khác.

8. Phí, lệ phí:

20.000 đồng/tờ khai (Thông tư số 172/2010/TT-BTC ngày 02/11/2010 của Bộ Tài chính). Không lệ phí trong trường hợp chuyển sang hợp đồng gia công khác.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 và Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính).

- Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ), người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 của Bộ Tài chính.

- Thông báo tiêu hủy theo mẫu số 18b/THHH/GSQL Phụ lục V Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 121/TT-BTC.

- Biên bản giám sát tiêu hủy theo mẫu số 18c/GSTH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục I Thông tư số 121/TT-BTC.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Căn cứ quy định của pháp luật Việt Nam và nội dung thoả thuận trong hợp đồng gia công, việc xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm,

máy móc, thiết bị thuê, mượn để gia công và sản phẩm gia công được thực hiện như sau:

- + Bán tại thị trường Việt Nam;
- + Xuất khẩu trả ra nước ngoài;
- + Chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác tại Việt Nam;
- + Biểu, tặng tại Việt Nam;
- + Tiêu huỷ tại Việt Nam.

- Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày hợp đồng, Phụ lục hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực thực hiện hoặc chậm nhất 03 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan chấp nhận báo cáo quyết toán đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập, chia tách, tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa, bán thành phẩm, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn theo quy định.

- Trường hợp xử lý phế thải là chất thải, tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và có trách nhiệm theo dõi hoặc ghi chép sổ, chứng từ kế toán chi tiết (nếu thực hiện ghi chép sổ, chứng từ kế toán), xuất trình cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Hải quan số 54/2014/QH13, Nghị định 08/2015/NĐ-CP, Thông tư 38/2015/TT-BTC (Điều 64 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 42 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC), sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính, Thông tư số 172/2010/TT-BTC ngày 02/11/2010 của Bộ Tài chính, Thông tư số 172/2010/TT-BTC ngày 02/11/2010 của Bộ Tài chính.

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 02	Tờ khai điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu	Áp dụng cho trường hợp xuất khẩu	
A	Thông tin khai báo chung		
2.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	
2.2	Số tờ khai đầu tiên	Ô 1: Chỉ nhập liệu trong trường hợp lô hàng có nhiều hơn 50 dòng hàng hoặc các trường hợp phải tách tờ khai khác. Cách nhập như sau: (3) Đối với tờ khai đầu tiên: nhập vào chữ “F”; (4) Từ tờ khai thứ 2 trở đi thì nhập số của tờ khai đầu tiên Ô 2: Nhập số thứ tự của tờ khai trên tổng số tờ khai. Ô 3: Nhập tổng số tờ khai của lô hàng.	
2.3	Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	Chỉ nhập liệu ô này trong các trường hợp sau: (1) Trường hợp tái xuất của lô hàng tạm nhập thì nhập số tờ khai tạm nhập tương ứng. (2) Trường hợp xuất khẩu của lô hàng tạm xuất thì nhập số tờ khai tạm xuất tương ứng. Nếu không phải là xuất khẩu của lô hàng tạm xuất hoặc tái xuất sau khi tạm nhập thì không phải nhập liệu ô này. (3) Người mở tờ khai tái xuất và người mở tờ khai tạm nhập phải là một. (4) Hàng hóa thuộc tờ khai ban đầu phải còn trong thời hạn tạm nhập - tạm xuất. (5) Tờ khai ban đầu phải còn hiệu lực (trong thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam).	
2.4	Mã loại hình	Người xuất khẩu theo hồ sơ, mục đích xuất khẩu của lô hàng để chọn một trong các loại hình xuất khẩu theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan. Tham khảo bảng mã loại hình trên website www.customs.gov.vn	X
2.5	Mã phân loại hàng hóa	Tùy theo tính chất hàng hóa có thể chọn một trong các mã sau: “A”: Hàng quà biếu, quà tặng	

		“B”: Hàng an ninh, quốc phòng “C”: Hàng cứu trợ khẩn cấp “D”: Hàng phòng chống thiên tai, dịch bệnh. “E”: Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại “F”: Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh “G”: Hàng tài sản di chuyển “H”: Hàng hóa được sử dụng cho PTVT xuất, nhập cảnh “I”: Hàng ngoại giao “J”: Hàng khác theo quy định của Chính phủ “K”: Hàng bảo quản đặc biệt Lưu ý: - Chỉ bắt buộc nhập đối với hàng hóa thuộc một trong các trường hợp trên. - Chỉ sử dụng mã “J” trong trường hợp Chính phủ có văn bản riêng. Hàng hóa thông thường không chọn mã này.	
2.6	Mã hiệu phương thức vận chuyển	<i>Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:</i> <i>“1”: Đường không</i> <i>“2”: Đường biển (container)</i> <i>“3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...)</i> <i>“4”: Đường bộ (xe tải)</i> <i>“5”: Đường sắt</i> <i>“6”: Đường sông</i> <i>“9”: Khác</i> <i>Lưu ý:</i> - <i>Đối với hàng hóa vào kho CFS đóng chung container để xuất khẩu: Chọn mã tương ứng với phương thức vận chuyển hàng hóa xuất khẩu từ cửa khẩu xuất đến địa điểm nhập khẩu. Ví dụ: trường hợp hàng hóa xuất khẩu vào kho CFS đóng chung container để xuất khẩu bằng đường biển sang nước nhập khẩu: chọn mã “3”.</i> - <i>Các trường hợp sử dụng mã “9”:</i> <i>Vận chuyển hàng hóa xuất khẩu bằng phương thức khác với các phương thức từ mã “1” đến “6”. Ví dụ: Vận chuyển bằng đường ống, dây cáp,</i> <i>Xuất khẩu tại chỗ; hàng từ kho ngoại quan đưa vào các khu phi thuế quan.</i>	

		- Trường hợp hàng hóa mang theo người xuất cảnh qua đường hàng không, nhập mã “1”; trường hợp qua đường biển, nhập mã “3”.	
2.7	Thời hạn tái nhập khẩu	Trường hợp mở tờ khai theo loại hình tạm xuất thì người khai căn cứ quy định về thời hạn hàng tạm xuất để nhập ngày hết hạn theo định dạng ngày/tháng/năm.	
2.8	Cơ quan hải quan	(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website hải quan: www.customs.gov.vn	X
2.9	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (3) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X
2.10	Ngày khai báo (dự kiến)	Nhập ngày ngày/tháng/năm dự kiến thực hiện nghiệp vụ EDC. Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động lấy ngày thực hiện nghiệp vụ này.	
2.11	Mã người xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người xuất khẩu. Lưu ý: - Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người xuất khẩu. - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan, sau đó tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì mã người xuất khẩu là mã của chủ kho ngoại quan hoặc mã của đại lý làm thủ tục hải quan.	
2.12	Tên người xuất khẩu	Nhập tên của người xuất khẩu. Lưu ý: - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan, sau đó tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì tên người xuất khẩu là tên của chủ kho ngoại quan hoặc tên của đại lý làm thủ tục hải quan. - Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS hoặc đã nhập “mã người xuất khẩu” thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người xuất khẩu. - Trường hợp XNK tại chỗ nhập như sau: Nhập tên người xuất khẩu/ tên của người chỉ định xuất khẩu;	

2.13	Mã bưu chính	Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có).	
2.14	Địa chỉ người xuất khẩu	(1) Nhập địa chỉ của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác. (3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì không cần nhập liệu.	
2.15	Số điện thoại người xuất khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác, (3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì không cần nhập liệu.	
2.16	Mã người ủy thác xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người ủy thác xuất khẩu.	
2.17	Tên người ủy thác xuất khẩu	Nhập tên người ủy thác xuất khẩu.	
2.18	Mã người nhập khẩu	Nhập mã người nhập khẩu (nếu có).	
2.19	Tên người nhập khẩu	(1) Nhập tên người nhập khẩu hoặc tên chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi kho ngoại quan (nếu chưa đăng kí vào hệ thống). (2) Trường hợp đã đăng kí, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: - Nhập tên người nhập khẩu (người mua) theo hợp đồng mua bán hàng hóa xuất khẩu (kể cả trường hợp mua bán qua bên thứ ba); - Trường hợp hợp đồng mua bán có điều khoản chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (xuất khẩu tại chỗ) thì tên người nhập khẩu là tên người mua hàng tại nước ngoài; ghi người được chỉ định nhận hàng (tại Việt Nam) tại ô “Phần ghi chú”; - Trường hợp hàng hóa gia công: Nhập tên bên đặt gia công/tên của người được chỉ định nhận hàng; - Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của người nhập khẩu.	

2.20	Mã bưu chính người nhập khẩu	Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có).	
2.21	Địa chỉ	Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác. Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng. Ô 4: nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ; Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.	
2.22	Mã nước	Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 kí tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng “Mã nước” tại website Hải quan: www.customs.gov.vn) Cụ thể như sau: (1) Trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển thẳng từ Việt Nam đến nước nhập khẩu hoặc đi qua nước trung gian trước khi đến nước nhập khẩu mà không diễn ra các hoạt động gồm mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan nước trung gian thông quan thì nước nhận hàng là nước nhập khẩu. (2) Trong trường hợp hàng hóa từ Việt Nam đến nước nhập khẩu đi qua một hay nhiều nước trung gian thì nước nhận hàng là nước đầu tiên sau khi rời khỏi Việt Nam được biết đến tại thời điểm khai hải quan mà tại đó diễn ra hoạt động gồm mua bán, gia công, chế biến, sản xuất xuất khẩu hay hàng hóa được cơ quan hải quan nước trung gian thông quan. (3) Trong trường hợp không xác định được mã nước nêu trên thì nhập mã nước của người nhập khẩu.	
2.23	Mã đại lý Hải quan	(1) Trường hợp đại lý hải quan thực hiện nghiệp vụ EDA và các nghiệp vụ tiếp theo thì không phải nhập liệu. (2) Trường hợp người khai thực hiện nghiệp vụ EDA khác với người khai thực hiện nghiệp vụ EDC thì nhập mã người sử dụng thực hiện nghiệp vụ EDC.	
2.24	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v...)	Trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu, người khai hải quan phải thông báo thông tin về hàng hóa dự kiến xuất khẩu sẽ đưa vào khu vực giám sát hải quan theo các chỉ	

		tiêu thông tin quy định tại mẫu số 14 Phụ lục này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Hệ thống tự động cấp số quản lý hàng hóa cho lô hàng xuất khẩu và người khai hải quan sử dụng số đó để khai tại ô này.	
2.25	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) - Không nhập phần thập phân - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...) Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... Trường hợp hàng hóa có nhiều đơn vị tính khác nhau thì nhập 01 mã đơn vị tính đại diện. (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
2.26	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM.	

2.27	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm nơi lưu giữ/tập kết hàng hóa khi khai báo xuất khẩu, cụ thể như sau: 1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa: (Tham khảo bảng mã “Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Lưu ý: - Hàng hóa của Doanh nghiệp A nếu lưu giữ tại kho riêng của chính DN thì sử dụng mã kho của DN A. Nếu hàng hóa của DN A thuê kho của DN B hoặc ICD để lưu giữ thì sử dụng mã kho của DN B hoặc mã kho ICD để khai báo. - Nếu DN tự nguyện mang hàng đến địa điểm tập kết do Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai quản lý trước khi đăng ký tờ khai thì có thể sử dụng mã địa điểm của Chi cục (Ví dụ: đối với Chi cục Hải quan Biên Hòa là 47NBCNB). 2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã dùng chung của Chi cục hải quan nơi đăng ký tờ khai (ví dụ mã dùng chung của Chi cục Hải quan Biên Hòa là 47NBOZZ) để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô “Địa chỉ” tại chỉ tiêu “Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng”.	X
2.28	Địa điểm nhận hàng cuối cùng	Ô 1: Nhập mã địa điểm nhận hàng cuối cùng theo UN LOCODE (tham khảo bảng mã “Cảng nước ngoài” hoặc “Sân bay nước ngoài” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Lưu ý: (1) Trường hợp mã địa điểm nhận hàng cuối cùng không có trong bảng mã UN LOCODE thì nhập “ZZZ”. (2) Trường hợp không xác định được mã địa điểm nhận hàng cuối cùng (tương ứng với mã “UNKNOWN” trong bảng mã) thì không cần nhập. (3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ: Nhập VNZZZ (4) Trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan; hàng hóa từ nội địa đưa vào kho ngoại quan: nhập “ZZZZZ”. Ô 2: Nhập tên địa điểm nhận hàng cuối cùng (không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hỗ trợ). Lưu ý: (1) Nếu địa điểm nhận hàng cuối cùng chưa được mã hóa thì bắt buộc phải nhập ô này. (2) Trường hợp vận chuyển đường sắt, nhập tên ga tàu.	

		(3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ: nhập tên kho hàng của công ty nhập khẩu. (4) Trường hợp hàng hóa từ nội địa vào kho ngoại quan, từ các khu phi thuế quan vào kho ngoại quan: nhập tên kho ngoại quan.	
2.29	Địa điểm xếp hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Lưu ý: (1) Nhập mã cảng xếp hàng (đường không, đường biển); (2) Nhập mã ga (đường sắt); (3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông); (4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9”. Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng (Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động) Lưu ý: (3) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ, hàng hóa từ nội địa vào kho ngoại quan: nhập tên kho hàng của công ty xuất khẩu. (4) Trường hợp hàng hóa từ các khu phi thuế quan vào kho ngoại quan: nhập tên khu phi thuế quan.	
2.30	Phương tiện vận chuyển dự kiến	Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng kí vào hệ thống thì nhập “9999” (nếu có) Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (nếu có) (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng kí trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1. (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN Trường hợp chưa có thông tin về chuyến bay thì nhập như sau: 000000/ngày IDC theo nguyên tắc trên. (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải. (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.	

		(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyên”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyên.	
2.31	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)	
2.32	Ký hiệu và số hiệu	Nhập ký hiệu và số hiệu của bao bì đóng gói hàng hóa (thể hiện trên kiện, thùng,...)	
2.33	Giấy phép xuất khẩu	Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu hoặc kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan. (tham khảo thông tin mã giấy phép nhập khẩu tại bảng “Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập số giấy phép xuất khẩu hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc số tiếp nhận hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công. (nhập tối đa 05 loại giấy phép)	
2.34	Phân loại hình thức hóa đơn	Nhập vào một trong các mã phân loại hình thức hóa đơn sau đây: “A”: hóa đơn thương mại “B”: chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHD/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này hoặc không có hóa đơn thương mại “D”: hóa đơn điện tử (Trong trường hợp đăng ký hóa đơn điện tử trên VNACCS)	
2.35	Số tiếp nhận hóa đơn điện tử	(1) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn là “D” thì bắt buộc phải nhập số tiếp nhận hóa đơn điện tử. (2) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn không phải là “D” thì không thể nhập được chỉ tiêu thông tin này.	
2.36	Số hóa đơn	Nhập vào số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc Bảng kê hóa đơn thương mại theo mẫu số 02/BKHD/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Lưu ý: Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì người khai hải quan không nhập liệu vào ô này.	
2.37	Ngày phát hành	Nhập vào ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày lập Chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán hoặc ngày lập Bảng kê hóa đơn thương mại	

		mai theo mẫu số 02/BKHD/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. (Ngày/tháng/năm). Lưu ý: Trường hợp không có hóa đơn thương mại thì nhập ngày thực hiện nghiệp vụ EDA.	
2.38	Phương thức thanh toán	Nhập vào một trong các mã phương thức thanh toán sau: “BIENMAU”: Biên mậu “DA”: Nhờ thu chấp nhận chứng từ “CAD”: Trả tiền lấy chứng từ “CANTRU”: Cấn trừ, bù trừ “CASH”: Tiền mặt “CHEQUE”: Séc “DP”: Nhờ thu kèm chứng từ “GV”: Góp vốn “H-D-H”: Hàng đổi hàng “H-T-N”: Hàng trả nợ “HPH”: Hối phiếu “KHONGTT”: Không thanh toán “LC”: Tín dụng thư “LDDT”: Liên doanh đầu tư “OA”: Mở tài khoản thanh toán “TTR”: Chuyển tiền bồi hoàn bằng điện. “KC”: Khác (bao gồm cả thanh toán bằng hình thức TT) Lưu ý: trường hợp thanh toán các hình thức khác hoặc kết hợp nhiều hình thức thì nhập mã “KC” đồng thời khai phương thức thanh toán thực tế vào ô “Phần ghi chú”.	
2.39	Trị giá hóa đơn	Ô 1: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms: (1) CIF (2) CIP (3) FOB (4) FCA (5) FAS (6) EXW (7) C&F (CNF) (8) CFR (9) CPT	

		(10) DDP (11) DAP (12) DAT (13) C&I (14) DAF (15) DDU (16) DES (17) DEQ Lưu ý: - Đối với trường hợp mua bán hàng hóa giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, nhập điều kiện giao hàng DAP tại ô này. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE (tham khảo bảng “Mã tiền tệ” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 3: Nhập tổng trị giá trên hóa đơn: (1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là “VND”. (2) Nếu mã đồng tiền là “VND” thì không thể nhập các số sau dấu phẩy thập phân. Ô 4: Nhập mã phân loại giá hóa đơn/ chứng từ thay thế hóa đơn: “A”: Giá hóa đơn cho hàng hóa phải trả tiền “B”: Giá hóa đơn cho hàng hóa không phải trả tiền (F.O.C/hàng khuyến mại) “C”: Giá hóa đơn cho hàng hóa bao gồm phải trả tiền và không phải trả tiền “D”: Các trường hợp khác Lưu ý: - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này.	
2.40	Trị giá tính thuế	(1) Nếu Mã điều kiện giá hóa đơn là FOB, DAP, DAF thì không cần nhập các ô này. (2) Nếu Mã điều kiện giá hóa đơn khác FOB, DAP, DAF và trường hợp không có hóa đơn thì nhập các ô này như sau: Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá hải quan. Ô 2: Nhập tổng trị giá hải quan.	

		- Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là “VND” thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là “VND” thì không được nhập số thập phân.	
2.41	Phân loại không cần quy đổi VND	Nhập “N” nếu số tiền thuế và trị giá hải quan không cần chuyển đổi sang VND.	
2.42	Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	(1) Nhập tổng trị giá hóa đơn trước khi điều chỉnh. (2) Có thể nhập đến 04 chữ số tại phần thập phân. (3) Trường hợp một hóa đơn - nhiều tờ khai, bắt buộc nhập vào ô này. (4) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động tính giá trị của ô này bằng cách cộng tất cả trị giá hóa đơn của các dòng hàng trên tờ khai. Lưu ý: - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này.	
2.43	Người nộp thuế	Nhập một trong các mã sau: “1”: người nộp thuế là người nhập khẩu “2”: người nộp thuế là đại lý hải quan	
2.44	Mã ngân hàng trả thuế thay	Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng hạn mức phải là người xuất khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.	
2.45	Năm phát hành hạn mức	Nhập năm phát hành của chứng từ hạn mức. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	
2.46	Kí hiệu chứng từ hạn mức	Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp (tối đa 10 kí tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	
2.47	Số chứng từ hạn mức	Nhập số chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cung cấp (tối đa 10 kí tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng trả thuế thay”.	

2.48	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: “A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. “B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. “C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh. “D”: trong trường hợp nộp thuế ngay.	
2.49	Mã ngân hàng bảo lãnh	Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp bảo lãnh (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người xuất khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký. (3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký. (4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này. (5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng. (6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo. (7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến. (8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.	
2.50	Năm phát hành bảo lãnh	Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm bảo lãnh 04 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	
2.51	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự).	

		Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	
2.52	Số chứng từ bảo lãnh	Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	
2.53	Số đính kèm khai báo điện tử	Ô 1: Nhập mã phân loại đính kèm khai báo điện tử trong trường hợp sử dụng nghiệp vụ HYS. (Tham khảo bảng “Mã phân loại khai báo đính kèm điện tử” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập số đính kèm khai báo điện tử do hệ thống cấp tại nghiệp vụ HYS.	
2.54	Ngày khởi hành vận chuyển	Nhập ngày khởi hành vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan (Ngày/tháng/năm) Chỉ nhập ô này trong trường hợp khai vận chuyển kết hợp	
2.55	Thông tin trung chuyển	Ô 1: Nhập địa điểm trung chuyển (nếu có) cho vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát của Hải quan (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp). (Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập ngày đến địa điểm trung chuyển. Ô 3: Nhập ngày rời khỏi địa điểm trung chuyển.	X
2.56	Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	Ô 1: Nhập địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp). (Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website Hải Quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập ngày dự kiến đến địa điểm đích.	X
2.57	Phân ghi chú	(1) Trường hợp xuất khẩu của những lô hàng thuê gia công nước ngoài thì nhập số tờ khai xuất gia công ban đầu. (2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án ODA viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài thì khi đăng ký tờ khai xuất khẩu phải nhập số tờ khai nhập khẩu hàng hóa ban đầu. (3) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế.	

		(4) Trường hợp có thông báo từ phía cơ quan hải quan thì nhập thông tin cần thiết ở đây. Lưu ý: - Trường hợp vượt quá giới hạn cho phép (100 ký tự) thì các nội dung tiếp theo được ghi vào ô “Số hiệu, ký hiệu”, “Khai chi tiết trị giá”, “Mô tả hàng hóa”. - Trường hợp vượt quá giới hạn ký tự tại các ô nêu trên thì sử dụng nghiệp vụ HYS để đính kèm các nội dung cần khai báo tiếp. - Trường hợp có nhiều nội dung cần ghi chú tại ô này thì mỗi nội dung được ngăn cách bởi dấu “;” (4) Nhập số hợp đồng mua bán hàng hóa (nếu có). (5) Trường hợp đề nghị tham vấn lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần, người khai hải quan nhập nội dung “đề nghị tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần” và ghi rõ nội dung (số thứ tự hàng hóa, Số/ngày Biên bản tham vấn, mã Cục Hải quan/Chi cục hải quan đã thực hiện tham vấn).	
2.58	Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	Nhập số quản lý của nội bộ doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tính năng này để quản lý nội bộ - Đối với hàng hóa xuất khẩu khác: + Trường hợp xuất khẩu tại chỗ ghi #&XKTC; + Trường hợp doanh nghiệp nội địa nhận gia công cho DNCX hoặc doanh nghiệp nội địa thuê DNCX gia công; Khai #&GCPTQ; + Trường hợp tạm xuất hàng hóa của cá nhân được nhà nước Việt Nam cho miễn thuế ghi #&1; + Trường hợp tạm xuất hàng hóa là dụng cụ, nghề nghiệp, phương tiện làm việc có thời hạn của cơ quan, tổ chức, của người nhập cảnh ghi #&2; + Trường hợp tạm xuất phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác (kệ, giá, thùng, lọ...) ghi #&3; + Trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài ghi #&4; + Trường hợp hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức của Việt Nam tại nước ngoài và những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này #&5; + Trường hợp hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại #&6; + Trường hợp hàng hóa là hàng mẫu không thanh toán ghi #&7;	

		+ Trường hợp hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân ghi #&8; + Trường hợp hàng hóa là hành lý cá nhân của người xuất cảnh gửi theo vận đơn, hàng hóa mang theo người xuất cảnh vượt tiêu chuẩn miễn thuế #&9.	
2.59	Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng (Vanning)	Mã (05 ô): Nhập mã địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng. Trường hợp địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng là khu vực giám sát hải quan thì nhập mã khu vực giám sát hải quan. Tên: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng. (Không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hỗ trợ) Địa chỉ: Nhập địa chỉ của địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng.	
2.60	Số container	Nhập số container trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển được đóng trong container.	
2.61	Phân loại chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan: “A”: Hướng dẫn sửa đổi “B”: Thay đổi khai báo xuất khẩu	
2.62	Ngày chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.	
2.63	Tên chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập trích yếu nội dung thông báo	
2.64	Nội dung chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập nội dung thông báo tới người khai hải quan.	
B	Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa		
2.65	Mã số hàng hóa	Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Lưu ý (1) Không khai mặt hàng dầu thô cùng các mặt hàng khác trên một tờ khai. (2) Không khai các mặt hàng có số tiền thuế và tiền phí phải nộp bằng các đơn vị tiền tệ khác nhau trên cùng một tờ khai. (Ví dụ: Thuế nộp bằng “USD”, phí nộp bằng “VND”)	

2.66	Mã quản lý riêng	Nhập mã quản lý hàng hóa (nếu có)	
2.67	Thuế suất	Hệ thống tự động xác định mức thuế suất thuế xuất khẩu tương ứng với mã số hàng. Trường hợp không tự động xác định được thuế suất, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế suất thuế xuất khẩu vào ô này.	
2.68	Mức thuế tuyệt đối	Ô 1: Nhập mức thuế tuyệt đối: Hệ thống tự động xác định mức thuế tuyệt đối tương ứng với mã số hàng hóa. Trường hợp hệ thống không tự xác định, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế tuyệt đối vào ô này. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối: (1) Trường hợp đã nhập mức thuế tuyệt đối thì phải nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối tương ứng với đơn vị tính thuế tuyệt đối quy định tại văn bản hiện hành. (2) Mã đơn vị tính thuế tuyệt đối (tham khảo mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 3: Nhập mã đồng tiền của mức thuế tuyệt đối.	
2.69	Mô tả hàng hóa	(1) Khai rõ tên hàng quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng của hàng hoá theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng. (2) Khai mã nước xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu theo quy tắc: mô tả hàng hóa#&mã nước xuất xứ. Lưu ý: - Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh; - Trường hợp hàng hóa là sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu khai: Mã sản phẩm#&tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. Trường hợp hàng hóa là nguyên liệu, vật tư đặt gia công ở nước ngoài khai: Mã nguyên liệu#&tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. - Trường hợp khai gộp mã HS theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này thì mô tả khái quát hàng hóa (nêu những đặc điểm khái quát cơ bản của hàng hóa, ví dụ: linh kiện ô tô các loại, vải các loại,...). (3) Trường hợp áp dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng cùng tên hàng, thành phần, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, xuất khẩu từ cùng một nhà sản xuất đã được thông quan trước đó thì ghi số văn bản thông báo.	
2.70	Mã miễn/Giảm/Không chịu thuế xuất khẩu	Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu. Lưu ý:	

		(1) Ngày đăng kí tờ khai hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (2) Trường hợp thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên VNACCS thì phải nhập ô này và các ô tại chỉ tiêu “Danh mục miễn thuế xuất khẩu” (3) Trường hợp không thuộc đối tượng phải đăng ký; DMMT trên VNACCS thì không phải nhập vào các ô tại chỉ tiêu “Danh mục miễn thuế xuất khẩu”.	
2.71	Số tiền giảm thuế xuất khẩu	Nhập số tiền giảm thuế xuất khẩu, thuế xuất khẩu.	
2.72	Số lượng	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng dòng hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp hàng hóa phải nộp phí cả phê, hồ tiêu, hạt điều, bảo hiểm cả phê, nhập số lượng theo đơn vị tính phí/bảo hiểm theo quy định. (4) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô “Mô tả hàng hóa” theo nguyên tắc sau: “mô tả hàng hóa#&số lượng” (không khai đơn giá vào ô “Đơn giá hóa đơn”). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn). Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối trên website Hải quan: www.customs.gov.vn).	
2.73	Số lượng (2)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. (tham khảo bảng “Mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
2.74	Trị giá hóa đơn	Nhập trị giá hóa đơn cho từng dòng hàng. Lưu ý:	

		- Có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phần nguyên thì được tách ra nhiều dòng hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. - Trường hợp hàng hóa xuất khẩu là sản phẩm gia công cho thương nhân nước ngoài khai trị giá hàng hóa tính đến của khẩu xuất (theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương). Trường hợp không xác định được trị giá theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương thì khai toàn bộ trị giá cấu thành của sản phẩm bao gồm trị giá nguyên vật liệu cấu thành nên sản phẩm, giá (phí) gia công sản phẩm và các chi phí khác (nếu có). - Trường hợp hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính khai toàn bộ trị giá của hàng hóa, loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng thuê tài chính.	
2.75	Đơn giá hóa đơn	Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn. Lưu ý: đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1 Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn. Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn. Lưu ý: - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. - Trường hợp hàng hóa là sản phẩm gia công cho nước ngoài: khai giá (phí) gia công.	
2.76	Trị giá tính thuế	(1) Trường hợp hệ thống tự động phân bổ, tính toán trị giá hải quan thì không cần nhập các ô này. (2) Trường hợp phân bổ, tính toán trị giá hải quan thủ công thì nhập như sau: Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá hải quan. Ô 2: Nhập trị giá hải quan của dòng hàng - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là “VND” thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là “VND” thì không được nhập số thập phân. (3) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập bằng tay. (4) Trường hợp trị giá hóa đơn của một mặt hàng vượt quá 12 ký tự phần nguyên thì được tách ra nhiều dòng	

		hàng nếu đáp ứng nguyên tắc tổng lượng của các dòng hàng bằng tổng lượng tờ khai. Trường hợp không đáp ứng nguyên tắc này chuyển khai trên tờ khai hải quan giấy.	
2.77	Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	Nhập số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai đã tạm nhập, tạm xuất tương ứng. Lưu ý: - Số lượng của dòng hàng trên tờ khai phải $\leq$ số lượng còn lại trên CSDL quản lý tờ khai tạm xuất, tạm nhập tương ứng.	
2.78	Danh mục miễn thuế xuất khẩu	Nhập số Danh mục miễn thuế xuất khẩu đã được thông báo vào hệ thống. Lưu ý: (2) Không nhập số Danh mục miễn thuế khi Danh mục này đang được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan. (3) Phải nhập đồng thời mã miễn thuế xuất khẩu vào ô “mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu”. (4) Người xuất khẩu phải được thông báo trên Danh mục miễn thuế. (5) Nếu hàng hóa xuất khẩu miễn thuế không thuộc đối tượng phải đăng ký Danh mục trên VNACCS thì không phải nhập ô này.	
2.79	Số dòng tương ứng trong Danh mục miễn thuế	Nhập số thứ tự của dòng hàng tương ứng đã được thông báo trên Danh mục miễn thuế. Lưu ý: Số lượng hàng hóa xuất khẩu trong tờ khai xuất khẩu $\leq$ số lượng hàng hóa còn lại trong Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên hệ thống VNACCS.	
2.80	Mã văn bản pháp luật khác	(1) Nhập mã văn bản pháp luật về quản lý xuất khẩu, kiểm tra “chuyên ngành; giấy phép xuất khẩu, kiểm dịch, an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng... (Tham khảo mã văn bản pháp quy tại bảng “Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Có thể nhập được tối đa 05 mã (tương ứng với 05 ô) nhưng không được trùng nhau. Lưu ý: - Đối với hàng hóa chịu sự quản lý của các cơ quan chuyên ngành bắt buộc phải nhập ô này.	X

HẢI QUAN VIỆT NAM
Cục Hải quan:

TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU



HQ/2015/XK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:		Số tham chiếu:		Số tờ khai:		Công chức đăng ký tờ khai	
Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:		Ngày, giờ gửi:		Ngày, giờ đăng ký:		Số lượng phụ lục tờ khai:	
1. Người xuất khẩu:		5. Loại hình:					
MST:		6. Giấy phép số		7. Hợp đồng:			
		Ngày		Ngày			
2. Người nhập khẩu:		Ngày hết hạn		Ngày hết hạn			
3. Người ủy thác/ người được ủy quyền		8. Hóa đơn thương mại		9. Cửa khẩu xuất khẩu			
MST:		10. Nước nhập khẩu:					
4. Đại lý hải quan		11. Điều kiện giao hàng		12. Phương thức thanh toán			
MST:		13. Đồng tiền thanh toán		14. Tỷ giá tính thuế			
Số TT	15. Mô tả hàng hóa	16. Mã số hàng hóa	17. Xuất xứ	18. Lượng hàng	19. Đơn vị tính	20. Đơn giá nguyên tệ	21. Trị giá nguyên tệ
1							
2							
3							
Cộng:							
Số TT	22. Thuế xuất khẩu			23. Thuế khác			
	a. Trị giá tính thuế	b. Thuế suất (%)	c. Tiền thuế	a. Trị giá tính thuế khác	b. Tỷ lệ (%)	c. Số tiền	
1							
2							
3							
Cộng:				Cộng:			
24. Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 22 + 23) bằng số.							
Bằng chữ							
25. Lượng hàng, số hiệu container							
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container	c. Trọng lượng hàng trong container		d. Địa điểm đóng hàng		
1							
2							
3							
4							
Cộng:							
26. Chứng từ đi kèm			27. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)				
28. Kết quả phân luồng và hướng dẫn thủ tục hải quan			30. Xác nhận thông quan		31. Xác nhận của hải quan giám sát		
29. Ghi chép khác							

Mẫu số 18b/THHH/GSQL

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.....năm

V/v thông báo phương án tiêu hủy
nguyên liệu, vật tư dư thừa, bán thành phẩm;
thành phẩm; máy móc, thiết bị thuê, mượn;
phế liệu, phế phẩm

Kính gửi: Chi cục Hải quan

Hiện nay, Công ty chúng tôi, mã số thuế: có địa chỉ..., điện thoại... fax...có phát sinh lượng nguyên liệu, vật tư dư thừa; bán thành phẩm; thành phẩm; máy móc, thiết bị thuê, mượn; phế liệu, phế phẩm phải tiêu hủy, cụ thể như sau:

I. Danh sách hàng hóa đề nghị tiêu hủy

1. Danh sách nguyên liệu, vật tư

ST T	Tên nguyên liệu, vật tư	Mã nguyên liệu, vật tư	Đơ n vị tính	S ố lượng	Ghi chú

2. Danh sách bán thành phẩm, thành phẩm

ST T	Tên bán thành phẩm, thành phẩm	Mã bán thành phẩm, thành phẩm	Đơ n vị tính	S ố lượng	Ghi chú

3. Danh sách máy móc, thiết bị

ST T	Tên máy móc, thiết bị	Số tờ khai nhập khẩu/ mã loại hình	Đơ n vị tính	Số lượng	Ghi chú

4. Danh sách phế liệu

ST T	Tên phế liệu	Đơ n vị tính	Số lượng	Ghi chú

5. Danh sách phế phẩm

ST T	Tên phế phẩm	Đơ n vị tính	Số lượng	Ghi chú

6. Danh sách loại hàng hóa khác

ST T	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa (nếu có)	Đơ n vị tính	S ố lượng	Ghi chú

II. Phương án tiêu hủy

- Phương án tiêu hủy hàng hóa:.....ghi rõ cách thức, phương pháp tiêu hủy.
- Thời gian tiêu hủy:.....
- Địa điểm tiêu hủy:.....
- Công ty thực hiện tiêu hủy:.....ghi rõ mã số thuế, tên, địa chỉ Công ty thực hiện tiêu hủy trong trường hợp thuê Công ty khác tiêu hủy hàng hóa.
- Số Giấy phép:.....Ngày giấy phép:.....ghi số/ngày giấy phép đối với trường hợp có giấy phép tiêu hủy.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu)

Ý kiến của Chi cục Hải quan:

Trên cơ sở đề nghị của tổ chức, cá nhân, Lãnh đạo Chi cục phê duyệt ý kiến.

LÃNH ĐẠO CHI CỤC

(ghi ngày tháng năm, ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BB-HC

BIÊN BẢN GIÁM SÁT TIÊU HỦY

Hôm nay, hồigiờ.....phút.....ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện cơ quan hải quan gồm:

1/ Ông (bà): Chức vụ:..... Đơn vị.....

2/ Ông (bà): Chức vụ:..... Đơn vị.....

Đại diện tổ chức, cá nhân gồm:

1/Ông(bà): Năm sinh.....Quốc tịch.....

Chức danh:..... Công ty

Địa chỉ:

Giấy CCCD/Hộ chiếu số:Ngày cấp:Nơi cấp:.....

2/.....

Người chứng kiến (nếu có) gồm:

1/ Ông (bà): Chức vụ:..... Đơn vị.....

2/ Ông (bà): Chức vụ:..... Đơn vị.....

Tiến hành giám sát quá trình tiêu hủy nguyên liệu, vật tư dư thừa, bán thành phẩm, thành phẩm, máy móc, thiết bị, phế liệu, phế phẩm theo đề nghị của¹⁽¹⁾

Nội dung ghi nhận quá trình giám sát tiêu hủy (trong đó ghi nhận tình trạng niêm phong khi nhận bàn giao hàng hóa để giám sát tiêu hủy áp dụng đối với trường hợp khác địa bàn giám sát tiêu hủy; tình trạng hàng hóa theo Thông báo tiêu hủy theo mẫu số 18b/THHH/GSQL Phụ lục V và các nội dung khác liên quan):.....

Biên bản kết thúc vào hồi

Biên bản được lập thành.....bản, mỗi bản gồm.....tờ, có nội dung và giá trị như nhau, đã giao cho01 bản.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

¹⁽¹⁾ Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị tiêu hủy

Ý kiến bổ sung khác (nếu có) ²⁽²⁾...../.

NGƯỜI THAM GIA LÀM VIỆC⁽³⁾

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THAM GIA GIÁM SÁT⁽⁴⁾

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

(Ký, ghi rõ họ tên)

²⁽²⁾ Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải nêu ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

⁽³⁾ Thành phần tham gia là danh sách cá nhân đã được cử thực hiện việc giám sát tiêu hủy. Trường hợp đại diện có thẩm quyền ký biên bản phải ký ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu của người khai hải quan.

⁽⁴⁾ Thành phần cơ quan hải quan giám sát tiêu hủy